

Phụ lục I

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 4 2/2024/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 1.2. Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy điện trong hệ thống

TT	Tên nhà máy	Địa điểm*	Năm vận hành	Loại nhà máy*	Số tổ máy*	Công suất thiết kế (MW)	Công suất vận hành tối thiểu (MW)	Chủ sở hữu	Hình thức tham gia thị trường*
1									
2									
...									

*Địa điểm: Xã/ phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Loại nhà máy: Thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện dầu, nhiệt điện khí,...

Số tổ máy: Đối với thủy điện, nhiệt điện là số tổ máy. Đối với điện gió là số tua bin.

Hình thức tham gia thị trường: Trực tiếp, gián tiếp.

Mẫu 1.5. Sản lượng điện sản xuất hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện*

Đơn vị: Triệu kWh

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy	Tháng 1	Tháng 2	...	Tháng 12	Tổng số
1							
2							
...							

*Bao gồm cả lượng điện xuất khẩu và mua bán điện trực tiếp (DPPA).

Mẫu 1.6a. Phụ tải ngày điển hình theo mùa của hệ thống

Đơn vị tính: MW

Giờ trong ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn quốc
Ngày làm việc bình thường mùa khô*				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				
Ngày làm việc bình thường mùa mưa*				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				

Giờ trong ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn quốc
Ngày nghỉ cuối tuần mùa khô				
0h30'				
1h00				
1h30'				
2h00				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				
Ngày nghỉ cuối tuần mùa mưa				
0h30'				
1h00				
1h30'				
...				
23h00				
23h30'				
24h00				

*Mùa khô (tháng 1-3, tháng 10-12 Dương lịch).

Mùa mưa (từ tháng 4-10 Dương lịch).

Mẫu 1.7a. Chiều dài đường dây truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên đường dây	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Năm vận hành	Cấp điện áp	Số mạch	Chiều dài (km)	Loại dây dẫn	Tiết diện
1								
2								
...								

Mẫu 1.7b. Chiều dài đường dây 110kV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tên Tổng công ty Điện lực:

TT	Tên đường dây	Tên tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Năm vận hành	Số mạch	Chiều dài (km)	Loại dây dẫn	Tiết diện
1							
2							
...							

Mẫu 1.8a. Số lượng trạm biến áp truyền tải theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TT	Tên trạm biến áp	Cấp điện áp	Năm vận hành	Địa điểm (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng MBA*	Tổng công suất TBA (MVA)	Dung lượng tụ bù (MVar)	Dung lượng kháng (MVar)
1								
2								
...								

* Số lượng MBA: Ghi số máy biến áp x công suất MBA

Mẫu 1.8b. Số lượng trạm biến áp 110KV theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tên Tổng công ty Điện lực:

TT	Tên trạm biến áp	Năm vận hành	Địa điểm (xã, huyện, tỉnh)	Số lượng MBA (*)	Tổng công suất trạm BA (MVA)	Dung lượng tụ bù (MVar)	Dung lượng kháng (MVar)
1							
2							
...							

(*) Số lượng MBA: Ghi số máy biến áp x công suất MBA

Mẫu 1.8c. Sản lượng xuất khẩu, nhập khẩu điện

TT	Tên quốc gia	Điểm đầu nối		Cấp điện áp và Công suất đầu nối		Sản lượng xuất/nhập khẩu điện (triệu kWh)
		Phía Việt Nam	Phía nước ngoài	Cấp điện áp (KV)	Công suất (MW)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xuất khẩu						
1	Campuchia					
2	Lào					
3	...					
II. Nhập khẩu						
1	Lào					
2	Trung quốc					
3	...					

Mẫu 1.13. Số liệu về tiêu thụ nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện than

TT	Tên nhà máy	Loại than sử dụng	Nguồn than (nhập khẩu/trong nước/pha trộn)	Tồn đầu kỳ (tấn)	Nhập trong kỳ (tấn)	Tiêu thụ trong kỳ (tấn)	Tồn cuối kỳ (tấn)	Suất tiêu hao than (kg/kWh)	Lượng nhiên liệu đốt kèm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Cột (4) Nguồn than: Nhập khẩu/trong nước/pha trộn

Cột (8) = Cột (5) + Cột (6) – Cột (7)

Cột (9) = (Cột (7)/Sản lượng điện sản xuất của nhà máy trong kỳ

Mẫu 1.18. Thông tin về các nhà máy năng lượng mới

TT	Hạng mục	Đơn vị (nếu có)	Thông tin
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên nhà máy		
2	Chủ đầu tư		

TT	Hạng mục	Đơn vị (nếu có)	Thông tin
3	Địa điểm đặt nhà máy		
4	Năm đưa vào vận hành		
5	Diện tích nhà máy (ha)		
6	Công nghệ (ghi rõ)		
7	Quy mô lắp đặt		
7.1	...		
...			
8	Loại nguyên liệu sử dụng		
8.1	...		
...			
9	Sản phẩm đầu ra, trong đó:		
9.1			
...			

*Đối tượng báo cáo là nhà máy năng lượng mới: Hydrogen và Amoniac xanh, Thủy điện tích năng, Điện thủy triều...

Dòng 2 Chủ đầu tư gồm: Tên chủ đầu tư, địa điểm và số điện thoại, email liên lạc.

Dòng 3 Địa điểm đặt nhà máy: xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Dòng 7 Quy mô lắp đặt: công suất thiết kế của các hợp phần chính của nhà máy.

Dòng 8 Loại nguyên liệu sử dụng: tên và sản lượng các nhiên liệu đầu vào chính.

Dòng 9 Sản phẩm đầu ra: tên và sản lượng các sản phẩm đầu ra.

Phụ lục II

CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO NGÀNH THAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 1 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 2.1. Tổng hợp mẫu báo cáo số liệu ngành than

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN,
THƯỜNG NHẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh/thành phố....

Thực hiện quy định tại Thông tư số 34/2019/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Thông tư số .../2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT, (Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác; thương nhân kinh doanh than-mã số thuế) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác và tồn thất than

Mẫu 2.3 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác và sàng tuyển than

Mẫu 2.4 Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

Mẫu 2.5 Số liệu về tình hình xuất/nhập khẩu than

Mẫu 2.6 Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với các đề án thăm dò, dự án đầu tư mỏ than

(Tên tập đoàn/Doanh nghiệp khai thác, kinh doanh than) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;
- Vụ Dầu khí và Than.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 2.2 Sản lượng khai thác và tồn thất than

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Sản lượng (nghìn tấn)	Giấy phép khai thác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Than nguyên khai khai thác, trong đó:			
1.1	Khai thác lộ thiên			
1.2	Khai thác hầm lò			
2	Tỷ lệ tồn thất than			
2.1	Khai thác lộ thiên			
2.2	Khai thác hầm lò			

*Cột (3) Chủng loại: Than Anthracit, than mỡ, than non, than bùn, loại than khác

Mẫu 2.4. Tiêu thụ than theo loại than và nhu cầu sử dụng

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Chất lượng*	Nhiệt trị (kCal/kg)	Khối lượng (nghìn tấn)	Xuất xứ/Hợp đồng mua than*	Hợp đồng bán than*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Than mua trong kỳ						
1.1	Than nguyên khai						
1.2	Than sạch						
2	Than sạch sản xuất						
2.1	Chế biến từ than nguyên khai						
2.1	Than nhập khẩu						
2.3	Than phối trộn*:						
2.3.1	Than trong nước						
2.3.2	Than nhập khẩu						
3	Than tiêu thụ, trong đó:						
3.1	Tiêu thụ trong nước						
3.1.1	Cấp cho điện						
-	Nhà máy nhiệt điện A						
-	Nhà máy nhiệt điện B						
...							
3.1.2	Cấp cho phân bón, hóa chất						

TT	Hạng mục/loại than	Chủng loại*	Chất lượng*	Nhiệt trị (kCal/kg)	Khối lượng (nghìn tấn)	Xuất xứ/Hợp đồng mua than*	Hợp đồng bán than*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Nhà máy A						
-	Nhà máy B						
...	...						
3.1.3	Cấp cho sản xuất thép						
3.1.4	Cấp cho sản xuất xi măng						
3.1.5	Các hộ tiêu thụ khác						
3.2	Than xuất khẩu						
4	Tồn kho than cuối kỳ						
4.1	Tồn kho đầu kỳ						
4.2	Tồn kho cuối kỳ						
4.3	Chênh lệch tồn kho *						

*Cột (3) Chủng loại than: Antraxit, than mỡ, than non, than bùn, loại than khác.

Cột (4) Trường hợp than trong nước ghi chất lượng than theo TCVN 8910:2020 Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật.

Trường hợp than xuất/nhập khẩu ghi chất lượng than theo tiêu chuẩn chất lượng xuất/nhập khẩu.

Cột (7) Ghi rõ nguồn gốc xuất xứ của than (nhà cung cấp/hợp đồng mua than).

Cột (8) Ghi rõ đơn vị mua than/hợp đồng bán than).

Hàng 2.3 = (i) Than trong nước + (ii) Than nhập khẩu.

Hàng 4.3 = Hàng 4.2 - Hàng 4.1

Mẫu 2.5. Số liệu về tình hình xuất/nhập khẩu than trong kỳ

[illegible]

TT	Loại than xuất/nhập khẩu, chất lượng*	Mã HS*	Khối lượng (tấn)					Giá bán/mua đơn vị bình quân (USD/tấn)	Trị giá (Quy đổi USD)*	Xuất xứ hàng hóa*	Thị trường xuất/nhập khẩu*	Mục đích xuất/nhập khẩu*
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Tổng cộng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
II	Than nhập khẩu											
1												
2												
...												

*Cột (2): Mục I ghi tên loại than và tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu

Mục II ghi tên loại than và tiêu chuẩn (nếu có), chất lượng nhập khẩu.

Cột (3) Mã hàng hóa HS xuất/nhập khẩu tại Tờ khai Hải quan.

Cột (10) Giá trị xuất/nhập khẩu được quy đổi về Đô la Mỹ (USD) tại thời điểm xuất/nhập khẩu.

Cột (11) Xuất xứ hàng hóa theo nguồn gốc than xuất/nhập khẩu.

Cột (12) Quốc gia xuất khẩu đến/nhập khẩu về Việt Nam.

Cột (13) Mục đích xuất/nhập than cho: sản xuất điện, sản xuất xi măng, sản xuất thép, luyện kim,...

Mẫu 2.6. Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với các đề án thăm dò, dự án đầu tư mỏ than

TT	Tên đề án/dự án *	Hình thức đầu tư*	Chủ đầu tư*	Địa điểm thực hiện đề án/dự án	Giấy phép hoạt động khoáng sản *	Tiến độ triển khai đề án/dự án		Khối lượng/Công suất		Khối lượng/Sản lượng thực hiện		Lũy kế khối lượng/sản lượng từ khi thực hiện đề án/dự án đến thời điểm báo cáo
						Thời gian bắt đầu	Thời gian dự kiến hoàn thành	Theo Quy hoạch	Theo QĐ được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Trong kỳ báo cáo	Dự kiến cả năm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đề án/dự án 1											
2	Đề án/dự án 2											

* Cột (2) Tên đề án/dự án theo Quy hoạch hoặc Giấy phép hoạt động khoáng sản/Quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cột (3) Hình thức đầu tư: xây dựng mới/cải tạo mở rộng/duy trì sản xuất.

Cột (4) Chủ đầu tư: Tên chủ đầu tư, địa điểm, số điện thoại, Email liên lạc.

Cột (6) Giấy phép hoạt động khoáng sản gồm: Số giấy phép, ngày cấp giấy phép, cơ quan cấp giấy phép.

Phụ lục III

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH DẦU KHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 3.2. Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo	Nguồn gốc nhập/xuất khẩu (Tên quốc gia)
I	Khai thác dầu khí	Nghìn tấn quy dầu		
1	Dầu thô, trong đó	Nghìn tấn		
1.1	Trong nước	Nghìn tấn		
1.2	Ngoài nước	Nghìn tấn		
2	Khí tự nhiên	Triệu m ³		
II	Xuất nhập khẩu			
I	Xuất khẩu			
1.1	Dầu thô	Nghìn tấn		
1.2	Khí LNG	Nghìn tấn		
1.3	Khác (ghi rõ)			
2	Nhập khẩu			
2.1	Dầu thô	Nghìn tấn		
2.2	Khí LNG	Nghìn tấn		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo	Nguồn gốc nhập/xuất khẩu (Tên quốc gia)
2.3	Dầu DO	Nghìn tấn		
2.4	Dầu FO	Nghìn tấn		
2.5	Khí LPG	Nghìn tấn		
2.6	Khác (ghi rõ)			

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU MỐI KINH DOANH XĂNG DẦU

Mẫu 4.1. Số liệu về xuất, nhập và tồn kho các sản phẩm xăng dầu của các công ty kinh doanh xăng dầu mỗi

[illegible]

TT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Nhập về trong kỳ				Xuất bán trong kỳ			Tồn kho cuối kỳ*
				Nhập khẩu trực tiếp	Nhập từ các nhà máy sản xuất trong nước	Nhập từ các đơn vị khác	Tổng nhập trong kỳ*	Tái xuất	Tiêu thụ trong nước	Tổng xuất bán trong kỳ*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
9	Dầu nhớt	Lít									
10	Khác (ghi rõ)										

*Cột (8) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7)

Cột (11) = Cột (9) + Cột (10)

Cột (12) = Cột (8) – Cột (11)

Mẫu 4.2. Tiêu thụ nội địa các sản phẩm xăng dầu

TT	Sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng kỳ báo cáo					Giá bán bình quân	
			Xuất bán cho đơn vị khác/TNPP/TNNQ*	Công nghiệp*	Điện*	Giao thông vận tải*	Cửa hàng xăng dầu trực thuộc đơn vị	(đồng/đơn vị sản phẩm)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Xăng RON A95	lít							
2	Xăng A92	lít							
3	Xăng A92-E5	lít							

TT	Sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng kỳ báo cáo					Giá bán bình quân (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Xuất bán cho đơn vị đầu mối khác/TNPP/TNNQ*	Công nghiệp*	Điện*	Giao thông vận tải*	Cửa hàng xăng dầu trực thuộc đơn vị	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Dầu Diezen DO	lít						
5	Dầu Mazut FO	tấn						
6	Xăng máy bay	lít						
7	Dầu hỏa (Kerosene)	lít						
8	Khí hóa lỏng LPG	tấn						
9	Dầu nhờn	lít						
10	Khác (ghi rõ)							

*Cột (4) TNPP: Tự nhân phân phối; TNNQ: Tự nhân nhượng quyền.

Cột (5) Công nghiệp: Cấp cho đơn vị sản xuất công nghiệp (không bao gồm điện).

Cột (6) Điện: Cấp cho đơn vị sản xuất điện.

Cột (7) Giao thông vận tải: Cấp cho đơn vị cung ứng vận tải (đường bộ, đường thủy, đường hàng không).

Phụ lục V

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2024/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 5.4. Các nhà máy điện mặt trời trang trại trên địa bàn (Không bao gồm dự án điện mặt trời mái nhà)

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Loại hình*	Chủ sở hữu	Địa điểm*	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (triệu kWh)	Tổng diện tích đất của nhà máy (ha)*	Công suất trạm biến áp đối nối (MVA)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
..									

*Cột (4) Loại hình: Trang trại mặt đất, Trang trại nổi.

Cột (6) Địa điểm: Xã/ phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

Cột (9) Tổng diện tích đất của nhà máy: Tổng diện tích đất được cấp phép xây dựng nhà máy.

Mẫu 5.4a. Số liệu các dự án điện mặt trời mái nhà trên địa bàn

TT	Hạng mục	Tổng số hợp đồng*	Tổng công suất đặt (MW)	Sản lượng điện (triệu kWh)			Tổng công suất trạm biến áp đầu nối nếu có (MVA)*
				Tổng sản xuất*	Tự tiêu dùng*	Bán lên lưới*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mái nhà khu dân cư						
2	Mái nhà các công sở hành chính, dịch vụ						
3	Mái nhà các cơ sở công nghiệp, các trang trại chăn nuôi, nông - lâm - ngư nghiệp						
4	Khác (ghi rõ)						
	Tổng cộng						

* Cột (3) Tính theo số hợp đồng được sở Công Thương cấp phép.

Cột (5) = Cột (6) + Cột (7).

Cột (8) Tính tổng công suất của các trạm biến áp đầu nối dự án có bán điện lên lưới.

Mẫu biểu 5.7. Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn

TT	Tên nhà máy	Năm vận hành	Chủ sở hữu *	Địa điểm *	Công nghệ phát điện *	Công suất xử lý chất thải rắn (tấn/ngày)	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (triệu kWh)		
									Tổng sản lượng *	Tự dùng *	Phát lên lưới *
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

*Cột (4) Chủ sở hữu: Ghi tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email của chủ đầu tư/chủ sở hữu nhà máy.

Cột (5) Địa điểm: Ghi địa chỉ phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố nơi đặt nhà máy.

Cột (6) Công nghệ phát điện: Ghi rõ công nghệ phát điện.

Cột (10) = Cột (11) + Cột (12).

Mẫu biểu 5.8. Số liệu về trạm sạc xe điện trên địa bàn

TT	Tên trạm sạc	Địa điểm trạm sạc*	Chủ sở hữu*	Số lượng (trụ/cổng) sạc		Sản lượng điện năng tiêu thụ trong kỳ (kWh)	
				Trụ/cổng sạc ô tô	Trụ/cổng sạc xe máy	Điện tự sản xuất*	Mua từ điện lưới*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

*Cột (3) Địa điểm trạm sạc: Phường/xã, quận/thành phố/huyện, tỉnh/thành phố.

Cột (4) Chủ sở hữu: Tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email của chủ đầu tư/chủ sở hữu trạm sạc.

Cột (7) Điện tự sản xuất: Sản lượng điện tự sản xuất (điện mặt trời, điện gió, ...) để cung cấp cho trạm sạc.

Cột (8) Mua từ điện lưới: Sản lượng điện của trạm sạc mua từ lưới điện.

Phụ lục VI

CÁC MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG
ĐANG TRONG GIAI ĐOẠN ĐẦU TƯ XÂY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42 /2024/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương
sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2019/TT-BCT)

Mẫu 6. Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch đối với dự án nguồn điện, lưới điện và năng lượng khác
TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm 20xx

V/v báo cáo dữ liệu năng lượng năm 20xx

Kính gửi: - Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo
- Sở Công Thương

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2024/TT-BCT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên doanh nghiệp) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Tên dự án	Loại dự án*	Chủ đầu tư*	Địa điểm dự án*	Nguồn tài chính*	Quy mô và công suất	Ngày khởi công	Ngày dự kiến vận hành	Giấy phép và phê duyệt	Tổng thầu*	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Dự án 1										
2	Dự án 2										

*Cột (3) Loại dự án: Nguồn điện, lưới điện, lọc dầu, chế biến khí, ...

Cột (4) Chủ đầu tư: Tên chủ đầu tư, địa điểm và số điện thoại, e.mail liên lạc

Cột (5) Địa điểm dự án: xã/ phường, quận/thành phố/huyện, tỉnh/thành phố trực thuộc TW

Cột (6) Nguồn tài chính: Bao gồm vốn tự có, vốn vay ngân hàng và quỹ đầu tư, phát hành trái phiếu, ...

Cột (11) Tên và địa chỉ của tổng thầu hoặc các nhà thầu chính

(Tên doanh nghiệp) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

Người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền)

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)